



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiến	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên
	Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát	Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
	Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên

Trụ sở đăng ký Số 37 Phan Bội Châu
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Hải Phòng, 26 -03- 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26-03-2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00121-19-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **26 -03- 2019**

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		396.091.355.163	255.734.774.409
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	255.537.972.082	101.076.822.258
Tiền	111		13.537.972.082	8.076.822.258
Các khoản tương đương tiền	112		242.000.000.000	93.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.532.641.791	49.733.283.314
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	49.704.738.768	38.972.608.497
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		741.786.564	7.269.214.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	3.734.116.459	3.491.460.817
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(648.000.000)	-
Hàng tồn kho	140	8	84.818.292.193	73.978.254.774
Hàng tồn kho	141		92.181.724.458	81.341.687.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.202.449.097	30.946.414.063
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.396.254.067	778.965.689
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		806.195.030	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14(a)	-	30.167.448.374
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.120.919.687.813	1.298.760.569.997
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.006.581.025	1.722.609.802
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		231.341.561	231.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	38.281.581.025	39.773.109.069
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(30.506.341.561)	(38.281.840.828)
Tài sản cố định	220		759.289.522.597	930.122.853.203
Tài sản cố định hữu hình	221	9	759.289.522.597	930.122.853.203
Nguyên giá	222		2.502.610.424.287	2.501.792.544.272
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.743.320.901.690)	(1.571.669.691.069)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		399.877.920	399.877.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.877.920)	(399.877.920)
Bất động sản đầu tư	230	10	81.239.760.750	85.018.354.274
Nguyên giá	231		113.357.805.704	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.118.044.954)	(28.339.451.430)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		155.343.087.925	152.440.845.289
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	2.393.855.199
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	155.343.087.925	150.046.990.090
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	115.175.546.506	128.327.577.983
Đầu tư vào công ty con	251		83.500.000.000	83.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	61.454.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(96.912.243.494)	(84.626.422.017)
Tài sản dài hạn khác	260		1.865.189.010	1.128.329.446
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.865.189.010	1.128.329.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.517.011.042.976	1.554.495.344.406
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		394.199.435.900	464.623.524.180
Nợ ngắn hạn	310		120.520.407.802	182.380.896.082
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	29.837.454.729	20.071.832.323
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		625.000.000	217.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(b)	5.789.651.520	10.539.405.757
Phải trả người lao động	314		13.502.804.840	16.076.340.771
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.907.113.647	3.035.015.395
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		151.603.169	95.818.866
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	10.348.333.192	7.136.231.765
Vay ngắn hạn	320	17(a)	42.650.875.000	112.793.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	15.707.571.705	12.415.051.205
Nợ dài hạn	330		273.679.028.098	282.242.628.098
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		2.437.751.098	2.392.601.098
Vay dài hạn	338	17(b)	189.956.000.000	260.964.750.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	81.120.000.000	18.720.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.122.811.607.076	1.089.871.820.226
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.122.811.607.076	1.089.871.820.226
Vốn cổ phần	411	21	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	21	(23.773.475.216)	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.946.568.369	115.006.781.519
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		49.663.826.698	29.107.242.468
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		98.282.741.671	85.899.539.051
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.517.011.042.976	1.554.495.344.406

26 -03- 2019

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	636.522.842.799	581.538.877.064
Giá vốn hàng bán	11	26	452.616.015.994	420.347.634.360
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		183.906.826.805	161.191.242.704
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.639.589.257	12.977.321.428
Chi phí tài chính	22	28	39.007.473.588	31.102.239.732
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.664.604.694	28.877.486.741
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	33.705.576.006	37.520.927.909
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		120.833.366.468	105.545.396.491
Thu nhập khác	31		253.344.100	47.836.987
Chi phí khác	32		171.088.429	459.897.737
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		82.255.671	(412.060.750)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		120.915.622.139	105.133.335.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	22.632.880.468	19.233.796.690
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		98.282.741.671	85.899.539.051

26 -03- 2019

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	120.915.622.139	105.133.335.741
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	175.460.258.690	172.322.930.540
Các khoản dự phòng	03	67.558.322.210	10.708.285.392
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	225.105.570	(218.775.263)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.382.172.460)	(12.316.111.847)
Chi phí lãi vay	06	24.664.604.694	28.877.486.741
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	379.441.740.843	304.507.151.304
Biến động các khoản phải thu	09	27.079.941.463	(23.054.355.860)
Biến động hàng tồn kho	10	(8.446.182.220)	11.865.714.172
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(42.822.932.642)	(6.597.308.110)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.354.147.942)	450.529.998
		353.898.419.502	287.171.731.504
Tiền lãi vay đã trả	14	25.726.761.124	(29.396.214.181)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.615.817.428)	(13.996.999.551)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.207.479.500)	(6.845.549.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	344.801.883.698	236.932.968.272
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(6.144.432.395)	(2.050.248.369)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	866.210.000	-
Tiền thu lãi và cổ tức	27	8.453.978.397	5.903.552.121
Tiền thu từ sáp nhập công ty con		-	4.143.249.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.175.756.002	7.996.553.139

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(23.773.475.216)
Tiền thu từ đi vay	33	-	40.497.335.788
Tiền trả nợ gốc vay	34	(141.082.075.000)	(139.913.044.628)
Tiền trả cổ tức	36	(52.384.816.510)	(54.776.752.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(193.466.891.510)	(177.965.936.856)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	154.510.748.190	66.963.584.555
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	101.076.822.258	34.113.248.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.598.366)	(10.467)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	255.537.972.082	101.076.822.258

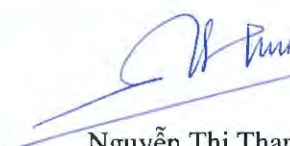
26 -03- 2019

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3 công ty con (1/1/2018: 3 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 12.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 89 nhân viên (1/1/2018: 94 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn cho mỗi kỳ sáu tháng được ước tính bằng 1/5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(l) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	56.361.944	227.572.360
Tiền gửi ngân hàng	13.481.610.138	7.849.249.898
Các khoản tương đương tiền	242.000.000.000	93.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	255.537.972.082	101.076.822.258
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	5.018.313.486	36.680.143.571
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.406.000.000	1.392.563.280
Các bên khác		
Vietsea Company Pte Ltd	16.205.000.000	-
United Petro Supplies FZC	26.683.747.029	-
Các khách hàng khác	391.678.253	899.901.646
	49.704.738.768	38.972.608.497

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và công ty liên kết không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tạm ứng	1.751.223.559	1.385.623.958
Phải thu hỗ trợ thuyền viên	-	765.565.108
Phải thu lãi tiền gửi	1.212.027.396	283.833.333
Phải thu khác	770.865.504	1.056.438.418
	3.734.116.459	3.491.460.817

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (i)	19.437.499.267	19.437.499.267
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (ii)	18.663.000.000	18.663.000.000
Ký cược, ký quỹ	181.081.758	1.672.609.802
	38.281.581.025	39.773.109.069

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải thể hiện giá trị gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu từ công ty con với số tiền lần lượt là 13.700.000.000 VND, 4.666.499.267 VND và 1.071.000.000 VND. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013.

Ngày 11 tháng 1 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn của Công ty tại Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) với một đối tác cá nhân (Thuyết minh 12(**)). Theo đó, đối tác cá nhân này có trách nhiệm phối hợp với Trường thanh toán công nợ cho Công ty với số tiền tối thiểu sau khi ký hợp đồng là 7.775.000.000 VND. Ngày 14 tháng 1 năm 2019, Công ty đã nhận được số tiền này. Số tiền Trường còn nợ lại, đối tác cá nhân có trách nhiệm chỉ đạo Trường thanh toán cho Công ty trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng. Hết thời hạn thanh toán, nếu Trường chưa thanh toán hết số nợ cho Công ty, đối tác cá nhân sẽ có trách nhiệm thanh toán hết số nợ này.

- (ii) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HB/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2018			Số ngày quá hạn	1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	19.437.499.267	(11.662.000.000)	7.775.499.267	Trên 3 năm	19.437.499.267	(19.437.499.267)	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Trên 1 năm	1.296.000.000	(648.000.000)	648.000.000	-	-	-	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	181.341.561	(181.341.561)	-	Trên 3 năm	181.341.561	(181.341.561)	-
		39.577.840.828	(31.154.341.561)	8.423.499.267		38.281.840.828	(38.281.840.828)	-

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(648.000.000)	-
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	(30.506.341.561)	(38.281.840.828)
	<u>(31.154.341.561)</u>	<u>(38.281.840.828)</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	51.391.512.047	(7.363.432.265)	47.764.200.091	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	841.772.754	-	744.866.557	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.011.812.783	-	29.756.998.070	-
Hàng hóa bất động sản	9.936.626.874	-	3.075.622.321	-
	<hr/>		<hr/>	
	92.181.724.458	(7.363.432.265)	81.341.687.039	(7.363.432.265)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 7.982 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2018: 7.982 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	368.383.402	13.142.926.262	1.625.749.100	2.486.655.485.508	2.501.792.544.272
Tăng trong năm	848.334.560	-	-	-	848.334.560
Xóa sổ	-	-	(30.454.545)	-	(30.454.545)
Số dư cuối năm	1.216.717.962	13.142.926.262	1.595.294.555	2.486.655.485.508	2.502.610.424.287
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	368.383.402	9.918.139.903	1.516.711.915	1.559.866.455.849	1.571.669.691.069
Khấu hao trong năm	79.531.365	1.481.139.957	28.844.472	170.092.149.372	171.681.665.166
Xóa sổ	-	-	(30.454.545)	-	(30.454.545)
Số dư cuối năm	447.914.767	11.399.279.860	1.515.101.842	1.729.958.605.221	1.743.320.901.690
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	3.224.786.359	109.037.185	926.789.029.659	930.122.853.203
Số dư cuối năm	768.803.195	1.743.646.402	80.192.713	756.696.880.287	759.289.522.597

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 326.607 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 326.553 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 371.876 triệu VND (1/1/2018: 714.065 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17(b)).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	28.339.451.430
Khấu hao trong năm	3.778.593.524
Số dư cuối năm	32.118.044.954
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	85.018.354.274
Số dư cuối năm	81.239.760.750

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 37 Phan Bội Châu, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	150.046.990.090	148.086.009.551
Tăng trong năm	5.296.097.835	1.975.525.994
Xóa sổ	-	(14.545.455)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	155.343.087.925	150.046.990.090
	<hr/>	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	137.953.176.564	136.881.558.729
Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	15.939.831.361	11.715.351.361
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
	<hr/>	<hr/>
	155.343.087.925	150.046.990.090
	<hr/>	<hr/>

(*) Công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	31/12/2018			1/1/2018			Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND		
Công ty con											
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	55.000.000.000	(9.121.822.313)	(*)	100%	100%	55.000.000.000	(10.331.222.459)	(*)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	100%	7.500.000.000	-	(*)
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (**)	Hải Phòng	70%	70%	21.000.000.000	(6.720.000.000)	(*)	70%	70%	21.000.000.000	(12.986.982.007)	(*)
				83.500.000.000	(15.841.822.313)				83.500.000.000	(23.318.204.466)	
Công ty liên kết											
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	45,1%	68.000.000.000	(23.146.631.181)	(*)	45,1%	45,1%	68.000.000.000	(2.851.217.551)	(*)
Đơn vị khác											
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(54.560.000.000)	(*)	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(54.227.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)			4.230.000.000	(4.230.000.000)	(*)
				60.587.790.000	(57.923.790.000)				61.454.000.000	(58.457.000.000)	
				212.087.790.000	(96.912.243.494)				212.954.000.000	(84.626.422.017)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Ngày 11 tháng 1 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Công ty tại Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải cho một đối tác cá nhân, với giá chuyển nhượng là 14.280.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư tương ứng sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sau khi trừ dự phòng phản ánh giá chuyển nhượng của khoản đầu tư này.

13. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.650.161.774	179.647.067
Công ty con		
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	4.063.351.365	10.478.712.510
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	1.649.554.050	-
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	8.186.651.735	-
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	2.442.093.500	57.728.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	36.423.200	36.423.200
Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV	21.343.860	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	-	1.463.392.536
Các bên khác		
MAN Diesel & Turbo UK Ltd	-	2.348.691.333
DNV GL AS	430.975.613	19.873.000
Các nhà cung cấp khác	11.356.899.632	5.487.364.677
	29.837.454.729	20.071.832.323

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, thuế và các khoản phải thu Nhà nước phản ánh khoản thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu tạm nộp cho Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng liên quan đến việc nhập khẩu tàu P18 theo Quyết định số 3298/QĐ-HQHP ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, sau đó Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 4752/QĐ-HQHP ngày 22 tháng 12 năm 2017 hủy bỏ nghĩa vụ phải nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu được ấn định trong Quyết định số 3298/QĐ-HQHP.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.562.421.504	58.113.835.421	(59.296.018.561)	380.238.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.065.817.428	22.632.880.468	(25.615.817.428)	5.082.880.468
Thuế thu nhập cá nhân	911.166.825	2.079.750.885	(2.664.385.022)	326.532.688
Tiền thuê đất	-	(1.074.917.000)	1.074.917.000	-
Thuế khác	-	374.884.598	(374.884.598)	-
	10.539.405.757	82.126.434.372	(86.876.188.609)	5.789.651.520

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay phải trả	449.690.750	1.511.847.180
Các khoản trích trước khác	1.457.422.897	1.523.168.215
	1.907.113.647	3.035.015.395

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhận đặt cọc, ký quỹ	2.100.150.000	-
Cảng phí	2.028.217.755	-
Kinh phí công đoàn	973.961.970	729.066.656
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	648.639.021
Phải trả cho các công ty con	309.414.718	243.210.303
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	123.457.695	131.521.405
Phải trả hỗ trợ thuyền viên	72.998.569	846.599.165
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.740.132.485	4.537.195.215
	10.348.333.192	7.136.231.765

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	112.793.500.000	71.008.750.000	(141.151.375.000)	42.650.875.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2026	219.180.000.000	248.404.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	USD	2019	13.426.875.000	125.354.250.000
			232.606.875.000	373.758.250.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(42.650.875.000)	(112.793.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			189.956.000.000	260.964.750.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 363.684 triệu VND (1/1/2018: 412.171 triệu VND) (Thuyết minh 9).

Khoản vay (ii) từ một nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là ngân hàng đầu mối nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 15. Các lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của các ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 8.192 triệu VND (1/1/2018: 301.894 triệu VND) (Thuyết minh 9).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	12.415.051.205	14.213.600.705
Trích lập trong năm	12.500.000.000	5.000.000.000
Tăng do sáp nhập công ty con	-	47.000.000
Sử dụng trong năm	(9.207.479.500)	(6.845.549.500)
Số dư cuối năm	15.707.571.705	12.415.051.205

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng sửa chữa tàu VND
Số dư đầu năm	18.720.000.000
Dự phòng lập trong năm	62.400.000.000
Số dư cuối năm	81.120.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	684.709.410.000	7.571.969.722	-	306.357.134.201	91.862.094.896	1.090.500.608.819
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	85.899.539.051	85.899.539.051
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(23.773.475.216)	-	-	(23.773.475.216)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(54.776.752.800)	(54.776.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(478.099.628)	(478.099.628)
Ảnh hưởng của việc sáp nhập công ty con	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2018	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	115.006.781.519	1.089.871.820.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	98.282.741.671	98.282.741.671
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	(52.376.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(466.202.021)	(466.202.021)
Số dư tại ngày 31/12/2018	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	147.946.568.369	1.122.811.607.076

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(23.773.475.216)	(3.000.000)	(23.773.475.216)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	65.470.941	654.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức trị giá 52.377 triệu VND (2017: 54.777 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	109.704.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	438.816.000
Sau năm năm	2.212.364.000	2.322.068.000
	2.760.884.000	2.870.588.000

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	338.871	7.844.890.117	353	8.012.391
		7.844.890.117		8.012.391

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Cung cấp dịch vụ	596.949.537.940	568.533.250.936
▪ Bán hàng hóa	12.432.016.451	1.759.029.447
▪ Chuyển nhượng bất động sản	12.211.334.572	4.337.591.299
▪ Cho thuê	14.929.953.836	6.909.005.382
	636.522.842.799	581.538.877.064

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn:		
▪ Cung cấp dịch vụ	422.315.439.890	412.345.999.052
▪ Bán hàng hóa	12.711.249.168	1.771.466.199
▪ Chuyển nhượng bất động sản	4.410.096.956	1.161.185.384
▪ Cho thuê	13.179.229.980	5.068.983.725
	<hr/> 452.616.015.994	<hr/> 420.347.634.360

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	9.158.303.679	2.900.040.875
Cổ tức được chia	223.868.781	9.430.616.427
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	257.416.797	427.888.863
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	218.775.263
	<hr/> 9.639.589.257	<hr/> 12.977.321.428

28. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	24.664.604.694	28.877.486.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.831.941.847	236.467.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	225.105.570	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.285.821.477	1.988.285.392
	<hr/> 39.007.473.588	<hr/> 31.102.239.732

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	25.858.651.169	20.524.463.933
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ đi kèm	-	2.470.571.772
Chi phí tiếp khách	2.959.446.623	3.653.398.310
Chi phí công tác	2.296.883.615	2.946.938.632
Phân bổ chi phí trả trước	840.922.718	815.206.841
Chi phí khấu hao	1.184.846.657	793.608.952
Chi phí thuê đất	571.846.000	380.355.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.127.499.267)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.961.922.057	2.320.964.631
Chi phí khác	4.158.556.434	3.615.419.838
	<hr/> 33.705.576.006	<hr/> 37.520.927.909

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	40.887.725.329	19.445.726.432
Chi phí nhân viên	85.405.830.707	79.128.297.540
Chi phí khấu hao	175.460.258.690	172.322.930.540
Chi phí sửa chữa tàu	98.254.225.705	96.030.787.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.315.093.738	71.003.802.913
Chi phí khác	20.720.421.898	18.165.551.163

31. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	22.632.880.468	19.233.796.690

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	120.915.622.139	105.133.335.741
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	24.183.124.428	21.026.667.148
Chi phí không được khấu trừ thuế	49.629.650	93.252.827
Thu nhập không bị tính thuế	(1.599.873.610)	(1.886.123.285)
	22.632.880.468	19.233.796.690

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (2017: 20%).

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Bù trừ cổ tức phải thu và nợ phải trả	-	6.344.437.342

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp hàng hóa	-	1.759.029.447
Cung cấp dịch vụ	549.744.659.053	567.355.069.118
Mua hàng hóa	8.415.795.422	5.589.761.308
Cổ tức	27.938.585.600	27.938.585.600
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	6.982.268.045	5.985.500.574
Mua dịch vụ	96.238.000	47.820.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	58.821.112.509	52.317.621.156
Thu nhập từ cổ tức	223.866.081	204.577.671
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	100.000.000	1.347.045.306
Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex</i>		
Đi vay	-	33.886.421.376
Thanh toán gốc vay	141.082.075.000	117.356.748.876
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	10.179.597.401	6.018.209.436
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	29.058.784.525	29.200.162.281
<i>Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	-	1.330.356.851
<i>Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore</i>		
Cung cấp dịch vụ	22.019.710.968	-
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	1.402.144.950	2.343.162.133

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex Mua hàng hóa	315.942.800	309.415.300
Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV Mua hàng hóa	121.426.426	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex Mua dịch vụ	33.112.000	33.112.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	2.092.304.723	2.683.345.120
Thành viên Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	3.563.047.408	4.247.796.080

34. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**(a) Chuyển nhượng vốn góp tại một công ty con**

Theo Nghị quyết số 08/VP-NQ-HĐQT ngày 10 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Công ty tại Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải cho một đối tác cá nhân với giá chuyển nhượng là 14.280.000.000 VND (tương đương VND6.800/cổ phiếu).

(b) Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, tại cuộc họp ngày 20 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt tương ứng 8% vốn cổ phần (800 VND trên một cổ phiếu). Số cổ tức phải trả chưa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

26 -03- 2019

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc